

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.211  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Giồng Chùa  
**Địa chỉ / address:** xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,0                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,51                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,46                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,56                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,29                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025  
**KT Giám đốc / Director**  
**PHÒ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đạt*



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.212  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Giồng Chùa  
**Địa chỉ / address:** xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily :** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analytic :** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,0                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,51                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,44                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,34                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,28                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025  
**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
*Nguyễn Thành Được*



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 25.02.213  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung Giồng Chùa  
Địa chỉ / address: xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,0                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,51                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,42                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,21                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,27                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đạt*



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code: 25.02.214  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Hệ cấp nước Vĩnh Tân  
Địa chỉ / address: xã Vĩnh Tân, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 6,9                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,52                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,02                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,57                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,14                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**BM.06.07 – LBH : 03**



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code: 25.02.215  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Hệ cấp nước Vĩnh Tân  
Địa chỉ / address: xã Vĩnh Tân, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 6,9                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,52                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,00                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,36                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,13                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đạt*

**BM.06.07 – LBH : 03**



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.216  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Hệ cấp nước Vĩnh Tân  
**Địa chỉ / address:** xã Vĩnh Tân, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily :** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 6,9                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,52                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,98                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,21                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,12                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đạt*

**BM.06.07 – LBH : 03**



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code :** 25.02.184  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Hòa Đông  
**Địa chỉ / address:** xã Hòa Đông, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 20/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 27/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 20/02/2025 đến ngày 25/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,8                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,31                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,98                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,63                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,22                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

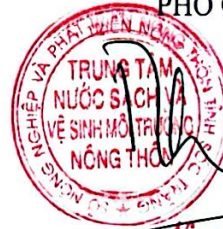
**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 27/02/2025  
**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code :** 25.02.185  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Hòa Đông  
**Địa chỉ / address:** xã Hòa Đông, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 20/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 27/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 20/02/2025 đến ngày 25/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,8                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,31                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,96                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,40                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,21                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 27/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code : 25.02.186  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung Hòa Đông  
Địa chỉ / address: xã Hòa Đông, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 20/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 27/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 20/02/2025 đến ngày 25/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,8                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,31                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,94                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,23                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,20                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 27/02/2025

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.178  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Khánh Hòa  
**Địa chỉ / address:** phường Khánh Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lồng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily :** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysisic :** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,4                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,64                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,31                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,56                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,22                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 25.02.179  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung Khánh Hòa  
Địa chỉ / address: phường Khánh Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,4                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,64                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,29                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,35                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,21                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 25.02.118  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung Khánh Hòa  
Địa chỉ / address: phường Khánh Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,4                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,64                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,27                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,20                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,20                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đức*

**BM.06.07 – LBH : 03**



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.205  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Lạc Hòa  
**Địa chỉ / address:** xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,4                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,27                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,54                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,60                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,11                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đạt*



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code: 25.02.206  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung Lạc Hòa  
Địa chỉ / address: xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,4                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,27                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,52                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,36                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,10                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.207  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Lạc Hòa  
**Địa chỉ / address:** xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description:** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage:** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,4                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,27                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,50                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,22                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,09                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

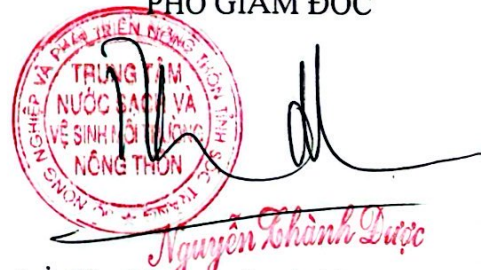
**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**BM.06.07 – LBH : 03**



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.202  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Lai Hòa  
**Địa chỉ / address:** xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,2                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,26                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,45                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,59                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,20                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code: 25.02.203  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung Lai Hòa  
Địa chỉ / address: xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,2                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,26                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,43                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,40                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,19                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025  
**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.204  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Lai Hòa  
**Địa chỉ / address:** xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantity:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage:** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,2                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,26                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,41                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,21                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,18                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.181  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Preychop  
**Địa chỉ / address:** xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,5                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,73                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,24                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,60                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,10                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.182  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Preychop  
**Địa chỉ / address:** xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily :** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysisic :** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,5                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,73                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,22                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,37                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CLO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,09                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**BM.06.07 – LBH : 03**



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.183  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Preychop  
**Địa chỉ / address:** xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage:** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,5                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,73                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,20                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,23                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,08                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code: 25.02.187  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Châu  
Địa chỉ / address: Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐

**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,5                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,26                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có mùi<br>vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,48                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,51                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,28                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.188  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Châu  
**Địa chỉ / address:** Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐

**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,5                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,26                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có mùi<br>vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,46                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,29                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CLO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,27                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Dục*

**BM.06.07 – LBH : 03**



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 25.02.189  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Châu  
Địa chỉ / address: Phường 2, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,5                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 3,26                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có mùi<br>vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,44                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,20                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-ClO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,26                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**  
PHÓ GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Thành Được*

BM.06.07 – LBH : 03



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code: 25.02.190  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Hải  
Địa chỉ / address: xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lồng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,6                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,68                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,32                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,56                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,13                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

*Officer in charge of laboratory*

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.191  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Hải  
**Địa chỉ / address:** xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,6                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,68                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,30                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,33                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,12                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.192  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Hải  
**Địa chỉ / address:** xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,6                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,68                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,28                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,20                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,11                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025  
**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đức*

**BM.06.07 – LBH : 03**



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 25.02.199  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Hiệp  
Địa chỉ / address: xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lòng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis : Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,3                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,10                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,26                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,62                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CLO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,08                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

BM.06.07 – LBH : 03

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025  
**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

Mã số mẫu/ code: **25.02.200**  
Tên mẫu /Sample : **Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng)**  
Khách hàng /Client: **Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Hiệp**  
Địa chỉ / address: **xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng**  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : **18/02/2025**  
Ngày trả kết quả / Date of issue: **25/02/2025**  
Tình trạng mẫu/ sample description : **Lỏng, trong**  
Lượng mẫu/ Quantily : **2 lít + 200ml**  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: **Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025**  
Lưu mẫu/ Storage : **Có ☒ Không ☐**  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,3                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 1,10                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,24                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,40                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CLO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,07                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

*Officer in charge of laboratory*

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.201  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Hiệp  
**Địa chỉ / address:** xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br><i>Specifications</i> | Đơn vị tính<br><i>Measuring Unit</i> | Kết quả<br><i>Test Result</i> | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br><i>Test Method</i>      |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                                    | -                                    | 7,3                           | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                               | TCU                                  | 1,10                          | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                                | -                                    | Không có<br>mùi vị lạ         | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                                | NTU                                  | 0,22                          | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                                | mg/L                                 | 0,23                          | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CLO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                              | CFU/100ml                            | KPH                           | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                                | CFU/100ml                            | KPH                           | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                              | mg/L                                 | 0,06                          | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / *Methods Accredited by VILAS*

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / *Analysed by Subcontract*

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**BM.06.07 – LBH : 03**



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.196  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Phước  
**Địa chỉ / address:** phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description:** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,3                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,35                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,40                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,62                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,06                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
*Officer in charge of laboratory*

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.197  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Phước  
**Địa chỉ / address:** phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,3                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,35                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,38                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,42                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,05                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

*Officer in charge of laboratory*



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ; nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 25.02.198  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Phước  
Địa chỉ / address: phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,3                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,35                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,36                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,23                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,04                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đạt*

**BM.06.07 – LBH : 03**



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 25.02.193  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Phước-Vĩnh Tân  
Địa chỉ / address: phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lồng, trong  
Lượng mẫu/ Quantity: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,3                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,22                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,39                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,60                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,18                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*

**BM.06.07 – LBH : 03**



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 25.02.194  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Phước-Vĩnh Tân  
Địa chỉ / address: phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantity: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,3                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,22                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,37                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,41                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,17                   | 0.3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**

Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 25.02.195  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Phước-Vĩnh Tân  
Địa chỉ / address: phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,3                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 4,22                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 0,35                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,20                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,16                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

-SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải

-TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

-Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

-Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/

- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**  
PHÓ GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Thành Được*

BM.06.07 – LBH : 03



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
**(ANALYTICAL RESULTS)**

**Mã số mẫu/ code:** 25.02.208  
**Tên mẫu /Sample :** Nước Sinh Hoạt (Đầu nguồn)  
**Khách hàng /Client:** Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Tân  
**Địa chỉ / address:** xã Vĩnh Tân, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
**Ngày nhận mẫu /Date of receiving :** 18/02/2025  
**Ngày trả kết quả / Date of issue:** 25/02/2025  
**Tình trạng mẫu/ sample description :** Lỏng, trong  
**Lượng mẫu/ Quantily:** 2 lít + 200ml  
**Thời gian phân tích/ Date of analysis:** Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
**Lưu mẫu/ Storage :** Có ☒ Không ☐  
**Kết quả thử nghiệm / Test result**

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,5                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,75                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,35                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,60                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,09                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater : Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Đạt*

**BM.06.07 – LBH : 03**



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN  
**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 25.02.209  
Tên mẫu /Sample : Nước Sinh Hoạt (Trên tuyến ống mạng)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Tân  
Địa chỉ / address: xã Vĩnh Tân, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving : 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description : Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantily : 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis : Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage : Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,5                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,75                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,33                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,39                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,08                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory

  
Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

Địa chỉ: 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

Điện thoại: 02993822262

Fax: 02993822262

**BM.06.07 – LBH : 03**

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thành Được*



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SÓC TRĂNG  
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN  
PHÒNG CẤP NƯỚC AN TOÀN

**PHIẾU KẾT QUẢ**  
(ANALYTICAL RESULTS)

Mã số mẫu/ code: 25.02.210  
Tên mẫu /Sample: Nước Sinh Hoạt (Cuối nguồn)  
Khách hàng /Client: Trạm cấp nước tập trung Vĩnh Tân  
Địa chỉ / address: xã Vĩnh Tân, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng  
Ngày nhận mẫu /Date of receiving: 18/02/2025  
Ngày trả kết quả / Date of issue: 25/02/2025  
Tình trạng mẫu/ sample description: Lỏng, trong  
Lượng mẫu/ Quantity: 2 lít + 200ml  
Thời gian phân tích/ Date of analysis: Từ ngày 18/02/2025 đến ngày 23/02/2025  
Lưu mẫu/ Storage: Có ☒ Không ☐  
Kết quả thử nghiệm / Test result

| STT | Tên chỉ tiêu<br>Specifications | Đơn vị tính<br>Measuring Unit | Kết quả<br>Test Result | Giới hạn theo<br>QCVN 01-<br>1:2018/BYT | Phương pháp<br>Test Method             |
|-----|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | pH                             | -                             | 7,5                    | 6-8,5                                   | TCVN 6492:2011(*)                      |
| 2   | Màu sắc                        | TCU                           | 2,75                   | 15                                      | SMEWW 2120C: 2012 (*)                  |
| 3   | Mùi vị                         | -                             | Không có<br>mùi vị lạ  | Không có<br>mùi vị lạ                   | TCVN 2653:1978 (*)                     |
| 4   | Độ đục                         | NTU                           | 1,31                   | 2                                       | TCVN 6184:2008 (*)                     |
| 5   | Clo dư                         | mg/L                          | 0,22                   | 0,2-1,0                                 | SMEWW 4500-CIO <sub>2</sub> -B:2012(*) |
| 6   | Coliform                       | CFU/100ml                     | KPH                    | <3                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 7   | E.coli                         | CFU/100ml                     | KPH                    | <1                                      | TCVN 6187-2:1996 (*)                   |
| 8   | Sắt (Fe)                       | mg/L                          | 0,07                   | 0,3                                     | SMEWW 3500-Fe-B:2012 (*)               |

(\*) Phương pháp đã được VILAS công nhận / Methods Accredited by VILAS

(#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ / Analysed by Subcontract

KPH: không phát hiện

**Phòng thử nghiệm**  
Officer in charge of laboratory



Mai Thị Bảo Cúc

**Ghi chú:**

- SMEWW/Standard Methods for the examination of water and wastewater: Các phương pháp tiêu chuẩn thử nghiệm nước và nước thải
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc/
- Thời gian khiếu nại về kết quả: 3 ngày sau khi nhận kết quả.

**Địa chỉ:** 86 Lê Duẩn, Phường 3, TP Sóc Trăng.

**Điện thoại:** 02993822262

**Fax:** 02993822262

Sóc Trăng, Ngày 25/02/2025

**KT Giám đốc / Director**  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Đạt

BM.06.07 – LBH : 03